

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

0102
C
KI
THAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Anh Quyết	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/05/2017)
Ông Hoàng Văn Ty	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/05/2017)
Ông Hoàng Văn Ty	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/05/2017)
Ông Nguyễn Xuân Vĩnh	Thành viên
Bà Lê Ngọc Anh	Thành viên
Ông Đặng Ngọc Thông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Quyết	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/05/2017)
Ông Hoàng Văn Ty	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10/05/2017)
Bà Nguyễn Thị Mến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Hoàng Anh Quyết	Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 05 năm 2017	-
Ông Hoàng Văn Ty	Giám đốc	-	Ngày 10 tháng 05 năm 2017

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2018



Số: 130 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 03 năm 2018 từ trang 03 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là “Báo cáo tài chính riêng”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số : 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 3290-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.978.844.328	47.034.338.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		180.392.901	707.192.249
1. Tiền	111	5	180.392.901	707.192.249
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.113.035.134	22.025.164.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.651.729.561	23.381.841.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251.049.000	153.985.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.900.000.000	68.462.508
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.689.743.427)	(1.579.125.052)
III. Hàng tồn kho	140	9	22.276.725.378	23.707.759.247
1. Hàng tồn kho	141		22.276.725.378	23.707.759.247
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		408.690.915	594.222.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	345.874.142	443.542.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.816.773	150.680.359
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.882.571.624	55.036.789.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		11.423.080.351	12.528.735.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.423.080.351	12.528.735.249
- Nguyên giá	222		21.365.957.115	20.416.441.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.942.876.764)	(7.887.706.411)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	33.056.000.000	42.056.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.056.000.000	42.056.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		403.491.273	452.054.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	403.491.273	452.054.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		93.861.415.952	102.071.128.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.861.342.502	25.553.518.686
I. Nợ ngắn hạn	310		15.147.612.448	24.386.018.686,0
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.852.808.374	13.740.277.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.802.850.120	5.511.299.970
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.467.254.240	949.761.978
4. Phải trả người lao động	314		99.253.386	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		120.138.628	204.170.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.805.307.700	3.980.509.250
II. Nợ dài hạn	330		713.730.054	1.167.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	713.730.054	1.167.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.000.073.450	76.517.609.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	78.000.073.450	76.517.609.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.000.073.450	6.517.609.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.517.609.614	4.988.231.798
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.482.463.836	1.529.377.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		93.861.415.952	102.071.128.300



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Điện
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.095.879.642	87.731.124.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	35.095.879.642	87.731.124.216
4. Giá vốn hàng bán	11	19	31.639.303.868	75.702.782.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.456.575.774	12.028.341.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.901.720.241	602.622
7. Chi phí tài chính	22		456.910.997	403.657.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		456.910.997	403.657.440
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.023.300.913	3.042.926.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.888.853.757	3.612.682.991
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.989.230.348	4.969.676.986
11. Thu nhập khác	31		845.235	1.480.622.500
12. Chi phí khác	32	23	109.596.631	4.338.479.559
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(108.751.396)	(2.857.857.059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.880.478.952	2.111.819.927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	398.015.116	582.442.111
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.482.463.836	1.529.377.816



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Điện
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.880.478.952	2.111.819.927
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.079.227.406	1.978.680.851
- Các khoản dự phòng	03	110.618.375	780.187.443
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.902.565.476)	321.936.561
- Chi phí lãi vay	06	456.910.997	403.657.440
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	3.738.973.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.624.670.254	9.335.255.471
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.210.625.329)	(8.485.288.490)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.431.033.869	(4.538.356.218)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.397.219.804)	(664.036.821)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	146.231.187	813.070.232
- Tiền lãi vay đã trả	14	(456.910.997)	(403.657.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(374.000.000)	(733.434.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.236.820.820)	(4.676.447.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(690.000.000)	(4.655.540.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.272.727	45.454.545
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.198.830.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.720.241	602.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.338.992.968,0	(17.808.312.833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	17.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.830.366.914	12.140.715.076
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.459.338.410)	(6.992.705.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(628.971.496)	22.648.009.250
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(526.799.348)	163.248.451
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	707.192.249	543.943.798
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	180.392.901	707.192.249



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Điện
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.095.879.642	87.731.124.216
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	35.095.879.642	87.731.124.216
4. Giá vốn hàng bán	11	19	31.639.303.868	75.702.782.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.456.575.774	12.028.341.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.901.720.241	602.622
7. Chi phí tài chính	22		456.910.997	403.657.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		456.910.997	403.657.440
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.023.300.913	3.042.926.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.888.853.757	3.612.682.991
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.989.230.348	4.969.676.986
11. Thu nhập khác	31		845.235	1.480.622.500
12. Chi phí khác	32	23	109.596.631	4.338.479.559
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(108.751.396)	(2.857.857.059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.880.478.952	2.111.819.927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	398.015.116	582.442.111
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.482.463.836	1.529.377.816



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Điện
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.880.478.952	2.111.819.927
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.079.227.406	1.978.680.851
- Các khoản dự phòng	03	110.618.375	780.187.443
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.902.565.476)	321.936.561
- Chi phí lãi vay	06	456.910.997	403.657.440
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	3.738.973.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.624.670.254	9.335.255.471
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.210.625.329)	(8.485.288.490)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.431.033.869	(4.538.356.218)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.397.219.804)	(664.036.821)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	146.231.187	813.070.232
- Tiền lãi vay đã trả	14	(456.910.997)	(403.657.440)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(374.000.000)	(733.434.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.236.820.820)	(4.676.447.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(690.000.000)	(4.655.540.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.272.727	45.454.545
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.198.830.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.720.241	602.622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.338.992.968,0	(17.808.312.833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	17.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.830.366.914	12.140.715.076
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.459.338.410)	(6.992.705.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(628.971.496)	22.648.009.250
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(526.799.348)	163.248.451
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	707.192.249	543.943.798
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	180.392.901	707.192.249



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Điện
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung được thành lập và hoạt động trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Trung (Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10 tháng 04 năm 2003) theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 12 năm 2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 24/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 24/05/2017 là 70.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 28 người (tại 31 tháng 12 năm 2016 là 135 người).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TTZ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rậm, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát...); Sản xuất đá xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại công ty con: - Công ty Cổ phần Sudev cho đối tác cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/12/2017, giá trị chuyển nhượng là 10.900.000.000 đồng. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này được ghi nhận trên báo cáo kết quả báo cáo tài chính riêng của Công ty là 1.900.000.000 đồng (Thuyết minh số 21)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình	Hòa Bình	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất gạch
Công ty TNHH MTV Tiến Trung Sơn La	Sơn La	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng như trình bày tại mục 4 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông thư 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại của doanh nghiệp, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho là cát, đá được Công ty kiểm kê dựa vào hình dáng của đồng cát, đá sau đó đo đạc chiều cao, chiều dài và chiều rộng của khối cát hoặc đồng đá để tính ra khối lượng tồn kho của mỗi loại (đo lường thể tích khối). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp kiểm kê này là phù hợp, số dư hàng tồn kho trình bày trên báo cáo tài chính là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 19
Máy móc, thiết bị	3 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình - Công ty con;
- Công ty TNHH MTV Tiên Trung Sơn La - Công ty con;
- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	120.015.662	575.111.791
Tiền gửi ngân hàng	60.377.239	132.080.458
Cộng	<u>180.392.901</u>	<u>707.192.249</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.651.729.561	23.381.841.538
Công ty TNHH Thiên An Sơn	5.486.803.019	4.734.500.539
Công ty TNHH MTV Tiến Trung Hòa Bình	2.074.472.573	2.620.045.573
Công ty Long Phát Đạt	1.838.000.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Sông Lục	1.379.950.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thịnh Gia Phát	1.161.000.000	-
Công ty TNHH Long Triều	1.151.100.003	1.151.100.003
Công ty Cổ Phần cấp nước Hiệp Hòa	1.024.280.949	1.124.847.269
Đối tượng khác	2.536.123.017	13.751.348.154
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.074.472.573	2.620.045.573
Công ty TNHH TV Tiến Trung Hòa Bình	2.074.472.573	2.620.045.573
	16.651.729.561	23.381.841.538

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.900.000.000	-	68.462.508	-
Ông Lê Viết Quỳnh - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư (i)	1.900.000.000	-	68.462.508	-
Phải thu khác	-	-	68.462.508	-
b) Dài hạn	9.000.000.000	-	-	-
Phải thu tiền hợp tác đầu tư dự án (ii)	9.000.000.000	-	-	-

Ghi chú:

- (i) Phải thu về việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con được thuyết minh tại Thuyết minh số 12.
- (ii) Số dư phải thu dài hạn khác là khoản tiền góp vốn hợp tác thực hiện dự án “ khai thác thăm dò chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường” trên diện tích 7,2 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 70.000.000.000 đồng tại huyện Lương Sơn, Hòa Bình với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2017/HĐHTĐT ngày 04/12/2017. Theo Hợp đồng, Công ty sẽ góp số tiền 9.000.000.000 đồng, tương đương 13% tổng giá trị đầu tư dự kiến. Các nghĩa vụ, quyền lợi cho mỗi Bên sẽ được phân chia theo tỷ lệ tham gia đầu tư. Thời gian hợp tác kinh doanh tương ứng thời gian đầu tư của dự án khai thác thăm dò chế biến là 23 năm.

8. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Long Triều	1.151.100.003	-	1.151.100.003	-
Công ty CP cấp nước Hiệp Hòa	1.024.280.949	862.405.098	1.024.280.949	1.024.280.949
Công ty CP Xây lắp Tây Sơn	182.964.620	-	182.964.620	-
Công ty CP Taseo Nam Thái	56.608.000	-	56.608.000	-
Công ty CP đầu tư Tân Phú	81.616.903	-	81.616.903	-
Đối tượng khác	67.829.900	12.251.850	119.087.376	12.251.850
Cộng	2.564.400.375	874.656.948	2.615.657.851	1.036.532.799

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.593.692.027	-	1.358.811.823	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	9.388.767.557	-	7.503.053.554	-
Hàng hóa	8.294.265.794	-	14.845.893.870	-
Cộng	22.276.725.378	-	23.707.759.247	-

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại Xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình đang được Công ty tiếp tục xây dựng cho Công ty con theo kế hoạch điều chỉnh mở rộng quy mô dự án đã được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt, theo Quyết định chủ trương đầu tư số 06/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 về việc điều chỉnh quy mô và hạng mục đầu tư của dự án nhà máy gạch.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	345.874.142	443.542.376
Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng	345.874.142	443.542.376
b) Dài hạn	403.491.273	452.054.226
Công cụ, dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng	403.491.273	452.054.226

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.401.816.624	3.438.329.368	10.576.295.668	20.416.441.660
- Mua trong năm	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(50.484.545)	(50.484.545)
Số dư cuối năm	6.401.816.624	4.438.329.368	10.525.811.123	21.365.957.115
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.541.855.345	1.818.354.306	3.527.496.760	7.887.706.411
- Khấu hao trong năm	434.765.402	393.486.250	1.250.975.754	2.079.227.406
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.057.053)	(24.057.053)
Số dư cuối năm	2.976.620.747	2.211.840.556	4.754.415.461	9.942.876.764
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.859.961.279	1.619.975.062	7.048.798.908	12.528.735.249
Số dư cuối năm	3.425.195.877	2.226.488.812	5.771.395.662	11.423.080.351

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 729.574.300 đồng (ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 280.000.000 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định mang đi thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.040.821.072 đồng (ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 2.194.989.968 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình	30.000.000.000	(*)	30.000.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Sudev Việt Nam (i)	-		9.000.000.000	(*)
- Công ty TNHH MTV Tiến Trung Sơn La	3.056.000.000	(*)	3.056.000.000	(*)
Cộng	33.056.000.000		42.056.000.000	

Ghi chú:

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại công ty con - Cổ phần Sudev cho đối tác cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 22/12/2017, giá trị chuyển nhượng là 10.900.000.000 đồng. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này được ghi nhận trên báo cáo kết quả báo cáo tài chính riêng của Công ty là 1.900.000.000 đồng.

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5400411211 ngày 19/09/2012, thay đổi lần đầu ngày 23/10/2015. Công ty trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án Nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000413 ngày 10/06/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình. Trong năm, nhà máy chưa xây dựng hoàn thành toàn bộ các hạng mục đầu tư nhưng đã đưa vào vận hành từng phần để sản xuất và bán gạch. Tại 31/12/2017, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của Công ty là 1.176.189.433 đồng.
- Công ty TNHH Một thành viên Tiến Trung Sơn La được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5500527957 ngày 24/12/2015. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Tiến Trung Sơn La là kinh doanh vật liệu xây dựng. Công ty đang trong giai đoạn xin giấy phép đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại và Nhà khách, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, chưa thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các giao dịch với Công ty con trong năm:

	Năm nay
	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ vận chuyển cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình	387.570.000
Chi phí xây dựng nhà máy gạch cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình phát sinh trong năm	1.885.714.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán	5.852.808.374	5.852.808.374	13.740.277.488	13.740.277.488
Công ty TNHH ĐD62	1.104.000.000	1.104.000.000	-	-
Công ty TNHH Thái Dương	800.000.000	800.000.000	-	-
Công ty TNHH hóa dầu và chất đốt	763.248.330	763.248.330	38.006.890	38.006.890
Công ty Cổ phần gốm sứ Việt Thái	310.000.000	310.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
Công ty TNHH ô tô và thiết bị Thiên Trường Long	67.400.000	67.400.000	3.207.495.859	3.207.495.859
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thiệp Mơ	-	-	2.385.402.500	2.385.402.500
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất thép Chiến Thắng	-	-	1.539.997.360	1.539.997.360
Công ty TNHH Xuân Chuyển	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Đối tượng khác	2.808.160.044	2.808.160.044	4.094.374.879	4.094.374.879
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiên Trung Hòa Bình	-	-	-	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	3.802.850.120	5.511.299.970
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Ô tô Thiên Trường Long	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐTXD và thiết kế Phú Thăng Long	499.984.760	199.984.760
Công ty CP Xuất nhập khẩu HTC	-	4.650.000.000
Các đối tượng khác	302.865.360	661.315.210

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	451.248.056	30.000.000	421.248.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894.937.878	465.596.516	374.000.000	986.534.394
Thuế thu nhập cá nhân	4.576.841	-	4.576.841	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50.247.259	9.224.531	-	59.471.790
Cộng	949.761.978	929.069.103	411.576.841	1.467.254.240

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIỀN TRUNG
Xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình

MÃ SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.422.807.700	3.422.807.700	7.076.818.464	6.830.366.914	3.669.259.250	3.669.259.250
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank (i)	3.422.807.700	3.422.807.700	7.076.818.464	6.830.366.914	3.669.259.250	3.669.259.250
Nợ dài hạn đến hạn trả	382.500.000	382.500.000	453.769.946	311.250.000	311.250.000	311.250.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (iii)	142.500.000	142.500.000	142.519.946	213.769.946	71.250.000	71.250.000
Cộng	3.805.307.700	3.805.307.700	7.459.338.410	7.284.136.860	5.148.009.250	3.980.509.250
Vay dài hạn	713.730.054	713.730.054	453.769.946	-	1.167.500.000	1.167.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii)	500.000.000	500.000.000	240.000.000	-	740.000.000	740.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (iii)	213.730.054	213.730.054	213.769.946	-	427.500.000	427.500.000
Cộng	4.519.037.754	4.519.037.754	7.913.108.356	7.284.136.860	5.148.009.250	5.148.009.250

Ghi chú:

- i. Hợp đồng hạn mức tín dụng cấp tín dụng hạn mức số 124/2017/HDDTD/HMI/01 ngày 30/3/2017, giá trị hạn mức tín dụng 3.700.000.000, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 30/3/2017 đến ngày 30/3/2018, lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thương mại hàng hoá. Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 757/2016/HDDTC ký ngày 23/3/2016 giữ TPBank và ông Hoàng Anh Quyết.
- ii. Hợp đồng tín dụng số 210116-2600476-01-SME ngày 23/01/2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 05/01/2016, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất vay dài hạn của ngân hàng VP Bank. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô Hyundai biển số 17A-053.59 và xe ô tô TMT biển số 17A-061.69.
- iii. Hợp đồng tín dụng số 3400LAV201600087 ngày 05/04/2016, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày 05/04/2016, lãi suất 10%/ năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là xe ô tô tài biển số 17C-06656.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	382.500.000	382.500.000
Trong năm thứ hai	382.500.000	382.500.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	331.230.054	713.750.000
Sau năm năm	-	-
	1.096.230.054	1.478.750.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	382.500.000	311.250.000
Số phải trả sau 12 tháng	713.730.054	1.167.500.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.988.231.798	57.488.231.798
Lợi nhuận trong năm	17.500.000.000	1.529.377.816	19.029.377.816
Số dư đầu năm nay	70.000.000.000	6.517.609.614	76.517.609.614
Lợi nhuận trong năm	-	1.482.463.836	1.482.463.836
Số dư cuối năm	70.000.000.000	8.000.073.450	78.000.073.450

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 24/05/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	27.439.983.166	55.796.231.244
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.655.896.476	23.674.892.972
Doanh thu xây lắp	-	8.260.000.000
Cộng	35.095.879.642	87.731.124.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng đã bán	25.352.370.547	50.633.158.183
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.286.933.321	17.330.694.336
Giá vốn dịch vụ xây lắp	-	7.738.930.025
Cộng	31.639.303.868	75.702.782.544

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.930.830.972	23.396.202.316
Chi phí nhân công	1.851.914.226	4.695.881.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.079.227.406	1.978.680.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.221.604	715.103.614
Chi phí dự phòng	161.875.851	780.187.443
Chi phí khác bằng tiền	3.000.000	159.178.805
Cộng	9.780.070.059	31.725.234.229

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.720.241	602.622
Lãi bán các khoản đầu tư	1.900.000.000	-
Cộng	1.901.720.241	602.622

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí xăng dầu	519.664.930	2.592.082.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	503.635.983	450.844.061
Cộng	1.023.300.913	3.042.926.877

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	618.969.120	1.395.298.160
Chi phí nguyên vật liệu	429.429.176	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	599.825.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	299.885.234	425.340.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.951.852	252.874.327
Chi phí dự phòng	161.875.851	780.187.443
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(51.257.476)	-
Các khoản chi phí QLDN khác	3.000.000	159.156.805
Cộng	1.888.853.757	3.612.682.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Truy thu, phạt chậm nộp thuế	109.596.631	-
Thanh lý TSCĐ	-	322.539.183
Giá trị tài sản thiệt hại do thiên tai	-	3.738.973.249
Các khoản khác	-	276.967.127
Cộng	109.596.631	4.338.479.559

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.880.478.952	2.111.819.927
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	109.596.631	276.967.127
Thu nhập chịu thuế	1.990.075.583	2.388.787.054
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	398.015.116	477.757.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước	-	104.684.700
Thuế TNDN phải nộp	398.015.116	582.442.111

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	4.519.037.754	5.148.009.250
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(180.392.901)	(707.192.249)
Nợ thuần	4.338.644.853	4.440.817.001
Vốn chủ sở hữu	78.000.073.449	76.517.609.614
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	5,6%	5,8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.392.901	707.192.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.861.986.134	21.871.178.994
Đầu tư tài chính dài hạn	33.056.000.000	42.056.000.000
Cộng	50.098.379.035	64.634.371.243
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.519.037.754	5.148.009.250
Phải trả người bán và phải trả khác	5.972.947.002	13.944.447.488
Cộng	10.491.984.756	19.092.456.738

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính riêng quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về thị trường, tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.392.901	-	180.392.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>16.861.986.134</u>	<u>-</u>	<u>16.861.986.134</u>
Cộng	<u>17.042.379.035</u>	<u>-</u>	<u>17.042.379.035</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	3.805.307.700	713.730.054	4.519.037.754
Phải trả người bán và phải trả khác	<u>5.972.947.002</u>	<u>-</u>	<u>5.972.947.002</u>
Cộng	<u>9.778.254.702</u>	<u>713.730.054</u>	<u>10.491.984.756</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>7.264.124.333</u>	<u>(713.730.054)</u>	<u>6.550.394.279</u>
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	707.192.249	-	707.192.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>21.871.178.994</u>	<u>-</u>	<u>21.871.178.994</u>
Cộng	<u>22.578.371.243</u>	<u>-</u>	<u>22.578.371.243</u>
Số đầu năm			
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	3.980.509.250	1.167.500.000	5.148.009.250
Phải trả người bán và phải trả khác	<u>13.944.447.488</u>	<u>-</u>	<u>13.944.447.488</u>
Cộng	<u>17.924.956.738</u>	<u>1.167.500.000</u>	<u>19.092.456.738</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>4.653.414.505</u>	<u>(1.167.500.000)</u>	<u>3.485.914.505</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã thoái đầu tư toàn bộ vốn tại Công ty con-Công ty Cổ phần Sudev với tổng giá trị 10,9 tỷ đồng; giá trị chuyển nhượng đã được thanh toán là 9,0 tỷ đồng, phần còn lại chưa được thanh toán đang ghi nhận trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; Theo đó, chỉ tiêu Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của dòng Lưu chuyển tiền tệ của hoạt động đầu tư không bao gồm giá trị 1,9 tỷ đồng đang được trình bày trên chỉ tiêu Tăng/Giảm các khoản phải thu của dòng Lưu chuyển tiền tệ của hoạt động kinh doanh.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 310.000.000 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty năm 2016 đã được kiểm toán.



Hoàng Anh Quyết
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Lê Minh Điện
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hằng
Người lập biểu